

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,286,582,070,676	1,097,669,574,921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	89,654,358,052	66,677,614,799
1. Tiền	111		56,450,323,916	61,677,614,799
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,204,034,136	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	197,243,596,849	179,462,133,878
1. Phải thu khách hàng	131		121,383,346,710	127,395,036,069
2. Trả trước cho người bán	132		70,630,718,589	48,251,287,832
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		5,229,531,550	3,815,809,977
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	963,196,818,497	803,868,857,873
1. Hàng tồn kho	141		963,196,818,497	803,868,857,873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	36,487,297,278	47,660,968,371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,266,263,151	1,660,122,941
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		34,221,034,127	46,000,845,430
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		142,026,003,405	117,588,685,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	17,400,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			17,400,000

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		46,332,654,276	50,276,747,149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	45,590,753,885	49,464,178,254
- Nguyên giá	222		58,792,129,689	59,165,032,914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,201,375,804)	(9,700,854,660)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	741,900,391	812,568,895
- Nguyên giá	228		880,780,250	880,780,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(138,879,859)	(68,211,355)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	92,216,170,110	63,572,652,500
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44,655,300,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		52,948,822,418	89,405,621,610
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5,387,952,308)	(25,832,969,110)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	3,477,179,019	3,721,886,043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,373,020,536	3,644,886,043
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		104,158,483	77,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,428,608,074,081	1,215,258,260,613

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,204,012,096,464	1,018,080,446,924
I. Nợ ngắn hạn	310		1,064,882,469,063	762,216,803,763
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	400,681,787,933	253,828,960,090
2. Phải trả người bán	312		99,259,539,047	61,913,302,906

1	2	3	4	5
3. Người mua trả tiền trước	313		455,644,267,896	346,204,603,643
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	30,796,308,153	22,219,658,346
5. Phải trả người lao động	315		4,416,687,190	3,384,373,828
6. Chi phí phải trả	316		340,750,000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	73,743,128,844	74,665,904,950
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		139,129,627,401	255,863,643,161
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	83,863,254,144	255,355,429,765
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	54,537,623,832	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		728,749,425	508,213,396
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.16	218,703,255,425	194,050,052,511
I. Vốn chủ sở hữu	410		212,272,305,352	189,141,911,837
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103,200,000,000	103,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,950,000,000	20,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12,689,499,612	3,900,000,000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(70,000)	(70,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,964,110,566	24,422,693,937
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,813,801,590	5,068,492,191
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,654,963,584	31,600,795,709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,430,950,073	4,908,140,674
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6,430,950,073	4,908,140,674
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		5,892,722,192	3,127,761,178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1,428,608,074,081	1,215,258,260,613

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		165,498,210	165,498,210
5. Ngoại tệ các loại (USD)		206.24	205.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

Phan Chí Hiếu

Nguyễn Thị Hồng Yến

Trần Quang Mỹ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	279,982,680,741	334,747,167,887	1,140,924,475,361	832,658,794,959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		279,982,680,741	334,747,167,887	1,140,924,475,361	832,658,794,959
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	265,128,609,897	322,458,024,962	1,076,973,588,694	766,255,388,161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,854,070,844	12,289,142,925	63,950,886,667	66,403,406,798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1,432,858,943	996,335,301	4,800,183,712	3,738,073,881
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	(853,932,423)	9,347,375,393	10,494,080,712	32,241,271,022
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,528,614,999	89,204,071	6,157,986,305	5,885,278,487
8. Chi phí bán hàng	24		207,990,252	1,018,910,977	2,161,403,799	3,564,711,588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,539,411,753	2,142,241,585	6,293,443,899	4,230,262,506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,393,460,205	776,950,271	49,802,141,969	30,105,235,563
11. Thu nhập khác	31	VI.05	657,100,490	6,934,759,582	812,079,474	10,771,474,735
12. Chi phí khác	32	VI.06	557,462,799	192,099,076	592,071,915	72,881,795
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		99,637,691	6,742,660,506	220,007,559	10,698,592,940
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		15,493,097,896	7,519,610,777	50,022,149,528	40,803,828,503
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	3,930,399,499	1,087,881,004	12,550,985,212	5,818,529,910
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.08	11,562,698,397	6,431,729,773	37,471,164,316	34,985,298,593
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		648,818,731	79,110,620	678,961,014	75,261,178
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		10,913,879,666	6,352,619,153	36,792,203,302	34,910,037,415
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2010

Phan Chí Hiếu

Nguyễn Thị Hồng Yến

Trần Quang Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50,022,149,528	40,803,828,503
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4,185,679,648	3,572,340,934
- Các khoản dự phòng	03		(1,676,505,704)	25,832,969,110
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		116,869,889	(176,110)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,621,203,442)	(3,072,362,566)
- Chi phí lãi vay	06		6,157,986,305	5,883,150,138
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57,184,976,224	73,019,750,009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,944,395,054)	26,022,466,839
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(110,846,156,003)	(255,092,155,239)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27,278,447,991)	281,223,255,008
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(334,274,703)	(694,475,327)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(54,639,790,926)	(35,081,764,079)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,165,205,084)	(11,298,367,896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,769,904,350	16,977,822,398
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,791,854,286)	(20,015,966,083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(143,045,243,473)	75,060,565,630
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(754,416,775)	(44,734,985,869)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,000,000,000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(52,209,711,288)	(11,795,762,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22,386,331,036	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,406,195,089	3,072,362,566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,171,601,938)	(58,458,385,803)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11,442,944,100	3,208,628,610
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,000,979,799,264	309,319,389,741
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(799,589,347,589)	(299,022,323,882)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,639,986,000)	(8,600,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		192,193,409,775	4,905,694,469
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		22,976,564,364	21,507,874,296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66,677,614,799	45,169,564,393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		178,889	176,110
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		89,654,358,052	66,677,614,799

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

Phan Chí Hiếu

Nguyễn Thị Hồng Yến

Trần Quang Mỹ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002004 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần **thứ 10 (mười), ngày 18 tháng 08 năm 2008** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất, mộc xây dựng. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nước. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35 KV. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung). Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng. Cho thuê mặt bằng; máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê-tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Đo đạc bản đồ. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ giữ xe. Cho thuê nhà, văn phòng. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn môi trường. Sản xuất, gia công, mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước. Mua bán vật tư ngành nước.

Trụ sở chính của Công ty: 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty: **103.200.000.000 đồng**

Tổng số các công ty con: 01 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: **01 công ty**

- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: **không**

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
1	Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng và XNK Mỹ Phước	137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	30.00%

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng & XNK Mỹ Phước là: 18 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 30% so với vốn điều lệ (nhưng có thỏa thuận được nắm quyền biểu quyết chi phối). Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 892.470.854 đồng, đạt tỷ lệ 15,94% so với vốn góp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán báo cáo của Công ty (bắt đầu từ ngày **01/10/2009** và kết thúc vào ngày **31/12/2009**)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (do đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- | | | |
|--------------------------|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | : | 20 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | : | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | : | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | : | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | : | 13 năm |
| - Phần mềm vi tính | : | 04 năm |

4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm với mức trích lập từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của Doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 25%.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng		
01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	9,525,793,066	9,890,429,401
Tiền gửi ngân hàng	46,924,530,850	51,787,185,398
Các khoản tương đương tiền	33,204,034,136	5,000,000,000
Tổng cộng	89,654,358,052	66,677,614,799
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	-
Tổng cộng	-	-
03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	121,383,346,710	127,395,036,069
Trả trước người bán	70,630,718,589	48,251,287,832
Phải thu khác	5,229,531,550	3,815,809,977
Tổng cộng	197,243,596,849	179,462,133,878
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	197,243,596,849	179,462,133,878
04. HÀNG TỒN KHO	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	416,707,271	2,554,931,684
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	962,736,635,266	797,410,350,308
Hàng hóa	43,475,960	3,900,092,621
Hàng gửi đi bán	-	3,483,260
Tổng cộng	963,196,818,497	803,868,857,873
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	963,196,818,497	803,868,857,873
05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,266,263,151	1,660,122,941
Tài sản ngắn hạn khác	34,221,034,127	46,000,845,430
Tạm ứng	33,128,337,307	44,614,440,063
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,092,696,820	1,386,405,367
Ký quỹ bảo lãnh	1,092,696,820	1,386,405,367
Tổng cộng	36,487,297,278	47,660,968,371
06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư đầu kỳ	42,990,949,985	9,412,828,700	5,768,988,955	1,521,394,084	59,694,161,724
- Mua trong kỳ		77,272,727		18,695,238	95,967,965
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		998,000,000			998,000,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	42,990,949,985	8,492,101,427	5,768,988,955	1,540,089,322	58,792,129,689
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,474,037,142	6,462,520,259	2,775,280,839	944,194,297	12,656,032,537
- Khấu hao trong kỳ	438,735,686	300,606,313	214,227,397	76,943,871	1,030,513,267
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		485,170,000			485,170,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	2,912,772,828	6,277,956,572	2,989,508,236	1,021,138,168	13,201,375,804
III/ Giá trị còn lại TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ	40,516,912,843	2,950,308,441	2,993,708,116	577,199,787	47,038,129,187
- Tại ngày cuối kỳ	40,078,177,157	2,214,144,855	2,779,480,719	518,951,154	45,590,753,885

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐVH					
Số dư đầu kỳ		863,931,250	-	16,849,000	880,780,250
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		863,931,250	-	16,849,000	880,780,250
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		116,298,439	-	4,914,294	121,212,733
- Khấu hao trong kỳ		16,614,063		1,053,063	17,667,126
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		132,912,502	-	5,967,357	138,879,859
III/ Giá trị còn lại TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ		747,632,811	-	11,934,706	759,567,517
- Tại ngày cuối kỳ		731,018,748	-	10,881,643	741,900,391

08. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

Tổng cộng	-	-
09. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư dài hạn (Góp vốn):	13,269,461,000	14,888,100,000
- Dự án BOT cầu Đồng Nai (1)	2,400,000,000	2,400,000,000
- Công ty Cổ Phần Đồng Thuận	-	1,377,000,000
- Công ty CP ĐT KCN Dầu khí IDCO - Long Sơn(PIVLS)	4,800,000,000	4,800,000,000
- Công ty CP Thủy điện Dakr'tih	6,069,461,000	6,311,100,000
Đầu tư cổ phiếu niêm yết:	26,171,302,308	62,449,462,500
- Công ty CP ĐT Xây dựng Bình Chánh (BCI)	16,661,181,400	56,988,362,500
- Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	310,120,908	261,100,000
- Công ty CP Chứng khoán phố Wall	9,200,000,000	5,200,000,000
Đầu tư cổ phiếu OTC:	13,508,059,110	12,068,059,110
- Ngân hàng TMCP Phương Nam (PNB)	1,351,150,000	1,351,150,000
- Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)	1,081,650,000	1,081,650,000
- Ngân hàng TMCP Thái Bình Dương (PACIFICBANK)	729,500,000	729,500,000
- Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex IJC)	3,768,215,000	3,768,215,000
- Công ty CP XD CT GT 677	1,440,000,000	
- Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)	5,137,544,110	5,137,544,110
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	44,655,300,000	-
- Công ty Cổ Phần XD & KDVT (An Phúc) (2)	44,655,300,000	
Tổng cộng	97,604,122,418	89,405,621,610
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	(5,387,952,308)	(25,832,969,110)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	92,216,170,110	63,572,652,500

(1) Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Cầu Đồng Nai là: 450 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 3% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 2,4 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 17,78% so với vốn góp.

(2) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 75/2009/HĐHT ký ngày 10/11/2009 giữa Công ty Cổ Phần XD & KDVT và Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5; Dưới hình thức: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Chung cư cao tầng An Phúc với diện tích khu đất là 17.250 m² tại Phường 16 - Quận 8 - TP. Hồ Chí Minh.

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	3,373,020,536	3,644,886,043
Tài sản dài hạn khác	104,158,483	77,000,000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	104,158,483	77,000,000
	3,477,179,019	3,721,886,043

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	400,681,787,933	253,828,960,090
- Ngân hàng Công thương VN - CN3	160,611,518,575	75,076,620,588
- Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN3	53,800,269,358	75,755,023,314
- Ngân hàng Hong Kong - Thượng Hải (HSBC)		9,247,316,188
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,450,000,000	
- Vay cá nhân	184,820,000,000	93,750,000,000
Tổng cộng	400,681,787,933	253,828,960,090

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	18,348,279,088	21,094,866,871
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,428,414,496	1,022,180,368
Thuế thu nhập cá nhân	7,228,581	70,623,907
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31,987,200	31,987,200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(19,601,212)	
Tổng cộng	30,796,308,153	22,219,658,346

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	3,435,108,774	1,612,560,117
Bảo hiểm xã hội	152,401,410	118,953,790
Bảo hiểm y tế	2,809,288	138,724,523
Bảo hiểm thất nghiệp	4,046,960	
Phải trả khác	70,148,762,412	72,795,666,520
- Cổ tức phải trả	517,466,088	517,452,088
- Phải trả khác	69,631,296,324	72,278,214,432
Tổng cộng	73,743,128,844	74,665,904,950

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Người mua trả tiền trước dài hạn	33,208,298,320	227,941,951,712
- Chung cư Mỹ Phước - Phường 2 - Quận Bình Thạnh	23,813,178	403,300,178
- Chung cư An Lộc - Phường 17 - Quận Gò Vấp	100,480,000	272,580,000
- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh	22,637,515,970	22,536,244,670
- Chung cư Miếu Nôi - Lô S	93,320,000	93,320,000
- Chung cư Kim Hong	8,376,329,172	
- Chung cư Mỹ Kim - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức	-	760,320,000
- Chung cư Mỹ Long - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức	-	171,505,096,864
- Chung cư An Lạc - Quận Bình Tân	591,840,000	591,840,000
- Khu quy hoạch - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức (Sông Đà)	500,000,000	
- Khu quy hoạch - Phường Phước Long - Quận 9	885,000,000	31,779,250,000
Phải trả dài hạn khác	50,654,955,824	27,413,478,053
- Huy động vốn xây Cao ốc văn phòng Công ty	25,425,000,000	25,425,000,000
- Góp vốn Dự án An Phúc - Phường 16 - Quận 8	23,000,000,000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,229,955,824	1,988,478,053
Tổng cộng	83,863,254,144	255,355,429,765

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn	54,537,623,832	-
- Ngân hàng Công thương VN - CN3	54,537,623,832	
Tổng cộng	54,537,623,832	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	103,200,000,000	20,950,000,000	12,689,499,612	31,889,021,406	6,813,801,590	(70,000)	6,530,950,073	17,094,926,591	199,168,129,272
- Tăng vốn trong kỳ trước									-
- Lãi trong kỳ trước								8,787,246,487	8,787,246,487
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ trước									-
- Lỗ trong kỳ trước									-
- Giảm khác							75,800,000		75,800,000
Số dư cuối kỳ trước	103,200,000,000	20,950,000,000	12,689,499,612	31,889,021,406	6,813,801,590	(70,000)	6,455,150,073	25,882,173,078	207,879,575,759
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lãi trong kỳ này								10,913,879,666	10,913,879,666
- Tăng khác				75,089,160			66,000,000		141,089,160
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ này									-
- Giảm khác							90,200,000	141,089,160	231,289,160
Số dư cuối kỳ này	103,200,000,000	20,950,000,000	12,689,499,612	31,964,110,566	6,813,801,590	(70,000)	6,430,950,073	36,654,963,584	218,703,255,425

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	14,491,200,000	14.04%	14,491,200,000	14.04%
Vốn góp của các đối tượng khác	88,708,800,000	85.96%	88,708,800,000	85.96%
Tổng cộng	103,200,000,000	100%	103,200,000,000	100%

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 7 cổ phiếu.

c) Chi tiết vốn khác của chủ sở hữu

Khoản hợp tác đầu tư của Công ty TNHH Đầu tư SATO vào Dự án Chính trang đô thị KV đầu cầu Thủ Thiêm Đường
Nguyễn Hữu Cánh - P.22 - Q.Bình Thạnh (Xem thuyết minh mục g)

Cuối kỳ	Đầu năm
12,689,499,612	3,900,000,000
12,689,499,612	3,900,000,000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103,200,000,000	103,200,000,000
Vốn góp đầu kỳ	103,200,000,000	103,200,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	103,200,000,000	103,200,000,000

e) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,320,000	10,320,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,320,000	10,320,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,320,000	10,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7	7
- Cổ phiếu phổ thông	7	7
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,319,993	10,319,993
- Cổ phiếu phổ thông	10,319,993	10,319,993
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	31,964,110,566	24,422,693,937
- Quỹ dự phòng tài chính	6,813,801,590	5,068,492,191
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,430,950,073	4,908,140,674

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- **Quỹ đầu tư phát triển:** Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ.

- **Quỹ dự phòng tài chính:** Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và để ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

- **Quỹ khen thưởng:** Chỉ khen thưởng cho đối tượng là người lao động trong công ty và các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- **Quỹ phúc lợi:** Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỷ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn hóa, văn nghệ, bù đắp công tác phí cho người lao động thuộc công ty và cho cá nhân, tập thể không phải là người lao động trong công ty mà có quan hệ hỗ trợ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

g) Thông tin bổ sung về hợp đồng góp vốn đầu tư dự án

Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư Sato ngày 17 tháng 3 năm 2008;

- Dưới hình thức: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Chính trang đô thị khu vực đầu cầu thủ thiêm, đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh;

- Việc hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân và phân chia lợi nhuận.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	84,193,557,021	(1,052,934,949)

- Doanh thu kinh doanh nhà	84,193,557,021	(1,807,215,238)
- Doanh thu bán vật tư	-	754,280,289
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,747,055,948	4,848,108,983
- Doanh thu cho thuê thiết bị	1,141,801,167	1,184,428,779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý chung cư	983,170,180	889,428,703
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2,622,084,601	2,774,251,501
Doanh thu hợp đồng xây dựng	191,042,067,772	221,634,201,720
Tổng cộng	279,982,680,741	225,429,375,754
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	279,982,680,741	225,429,375,754

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	78,603,210,162	(1,053,749,473)
- Giá vốn kinh doanh nhà	78,603,210,162	(1,807,215,238)
- Giá vốn kinh doanh vật tư	-	753,465,765
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,997,776,367	3,104,432,353
- Giá vốn cho thuê thiết bị	1,054,471,702	1,104,240,104
- Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý chung cư	1,202,782,822	1,023,399,193
- Giá vốn cho thuê mặt bằng	740,521,843	976,793,056
Giá vốn xây lắp	183,527,623,368	206,468,864,048
Tổng cộng	265,128,609,897	208,519,546,928

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	380,711,555	1,206,538,331
Chiết khấu thanh toán được hưởng	65,493,050	
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		496,067,798
Cổ tức, lợi nhuận được chia	986,438,000	281,316,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105,060	15,357,990
Doanh thu hoạt động tài chính khác	111,278	2,903,430
Tổng cộng	1,432,858,943	2,002,183,549

04. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay (*)	1,528,614,999	1,554,255,639
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5,210,000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,070,931,360	1,878,091,054
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	116,869,889	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3,579,882,710)	1,903,377,006
Chi phí tài chính khác	4,324,039	
Tổng cộng	(853,932,423)	5,335,723,699

(*) Trong kỳ, Công ty sử dụng tiền vay để thi công xây dựng các công trình. Chi phí lãi từ sử dụng tiền vay để thi công xây dựng các công trình được vốn hóa vào giá trị thi công xây lắp các công trình theo Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay.

05. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	657,100,490	66,089,040
Tổng cộng	657,100,490	66,089,040

06. CHI PHÍ KHÁC		Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí khác	557,462,799	8,919,419
	Tổng cộng	557,462,799	8,919,419
07. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3,930,399,499	2,929,082,162
	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,930,399,499	2,929,082,162
08. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ		Kỳ này	Kỳ trước
	Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	15,493,097,896	11,716,328,649
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
	+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
	- Tổng thu nhập chịu Thuế	15,493,097,896	11,716,328,649
	- Thuế TNDN Phải nộp	3,930,399,499	2,929,082,162
	Lợi nhuận sau Thuế TNDN	11,562,698,397	8,787,246,487
09. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203,587,283,707	183,911,114,045
	Chi phí nhân công	46,973,089,520	26,017,193,175
	Chi phí sử dụng máy thi công	32,090,289,835	11,331,611,153
	Chi phí dịch vụ mua ngoài (thầu phụ)	67,415,126,477	65,162,714,468
	Chi phí sản xuất khác bằng tiền	34,931,515,524	29,648,693,549
	Tổng cộng	384,997,305,063	316,071,326,390

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Chí Hiếu

Nguyễn Thị Hồng Yến

Trần Quang Mỹ